FireAnt

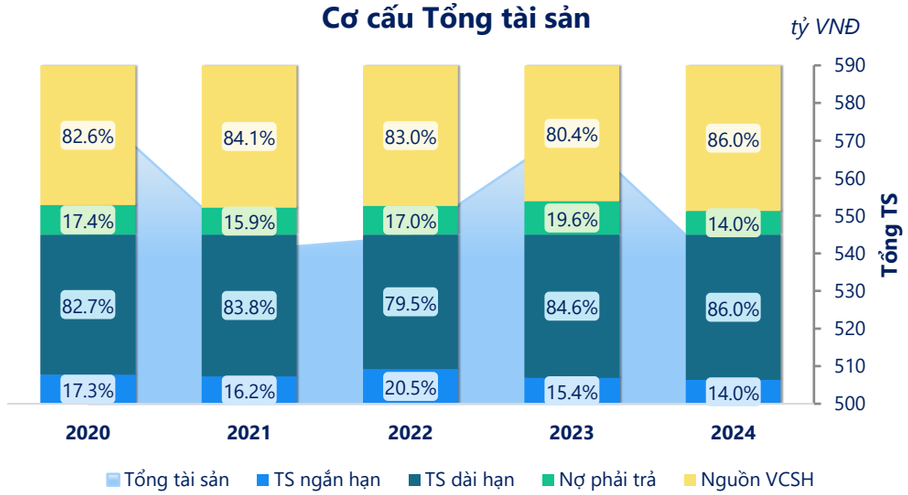
CTCP Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ (UPCOM: PSP)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	13,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	13,100
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,892
SL cổ phiếu LH	40,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	6,335
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	459
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	524
P/E	62.2
EPS	211

	YTD	1T	3T	6T
PSP		2.3%	5.6%	33.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

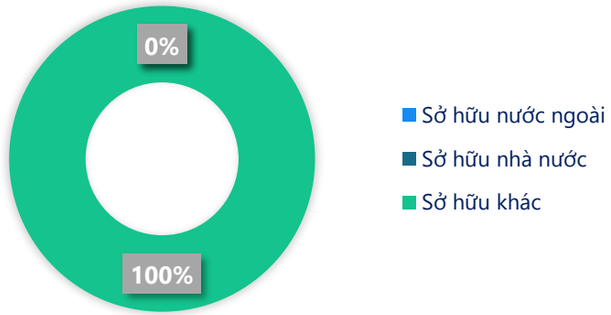
Cơ cấu Tổng tài sản



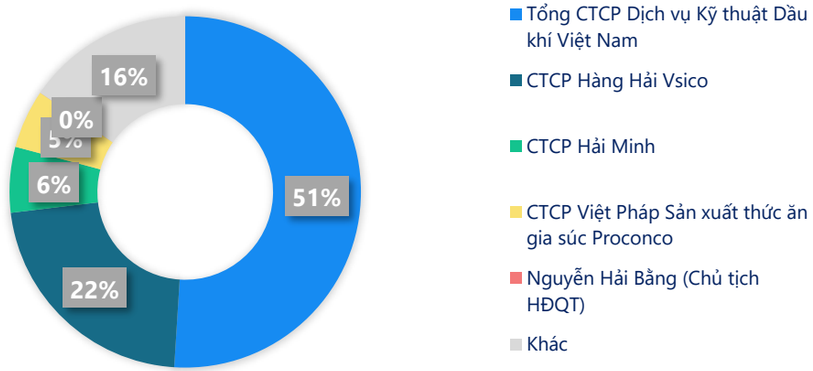
Tổng tài sản của **PSP** năm 2024 đạt **533.0** tỷ đồng, giảm **7.00%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 86.0%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 86.0%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông

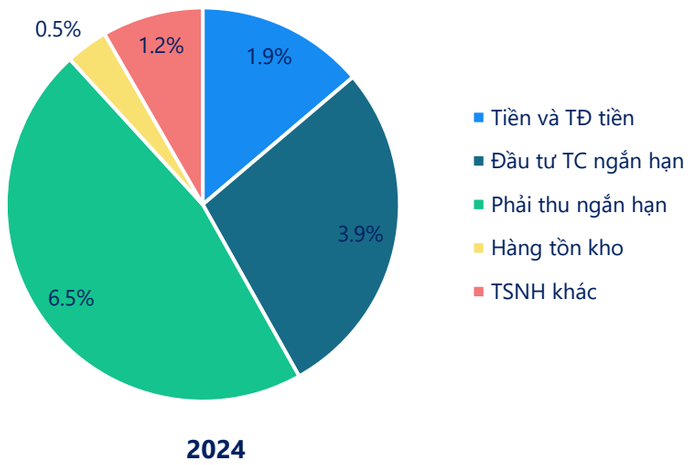


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **100.0%**, không có sở hữu nhà nước và sở hữu nước ngoài.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng CTCP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam** sở hữu **51.0%**, lớn thứ 2 là CTCP Hàng Hải Vsico nắm giữ 22.1% và đứng thứ 3 là CTCP Hải Minh nắm giữ 6.04%.

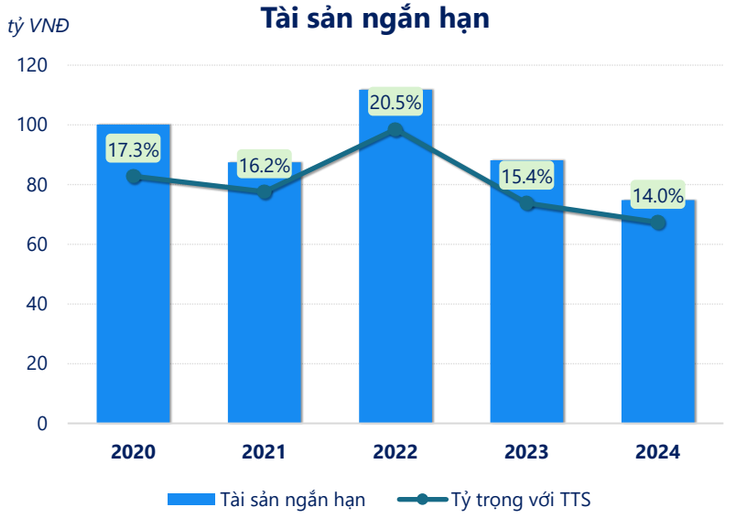
CTCP Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ (UPCOM: PSP)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

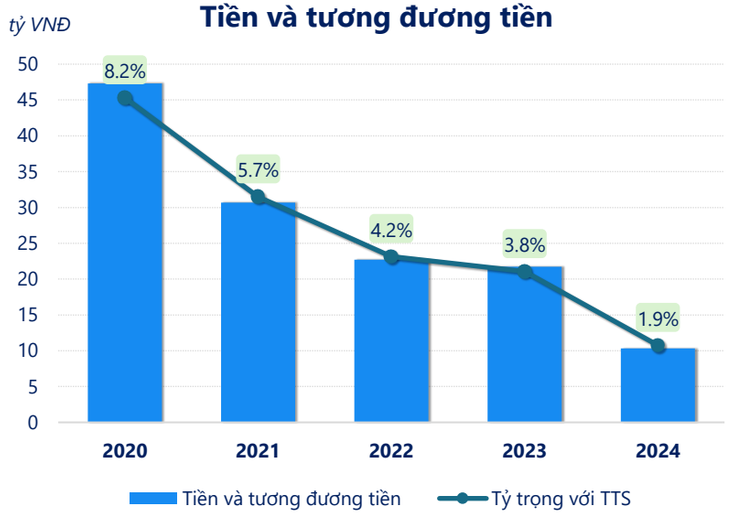


2024

Tài sản ngắn hạn



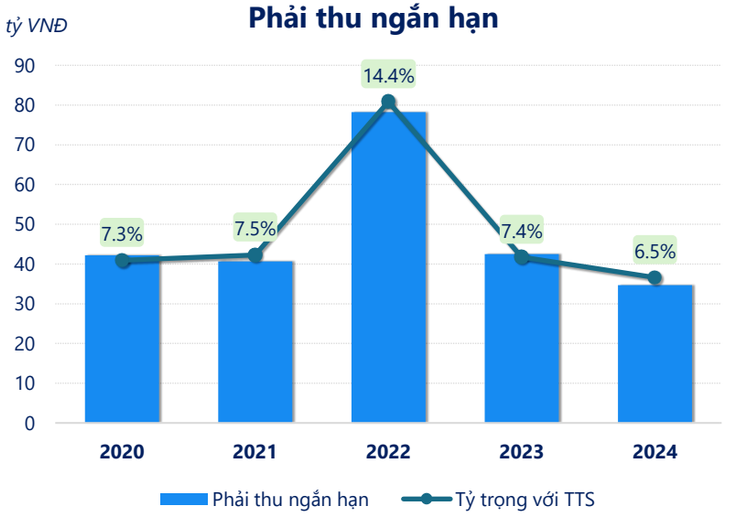
Tiền và tương đương tiền



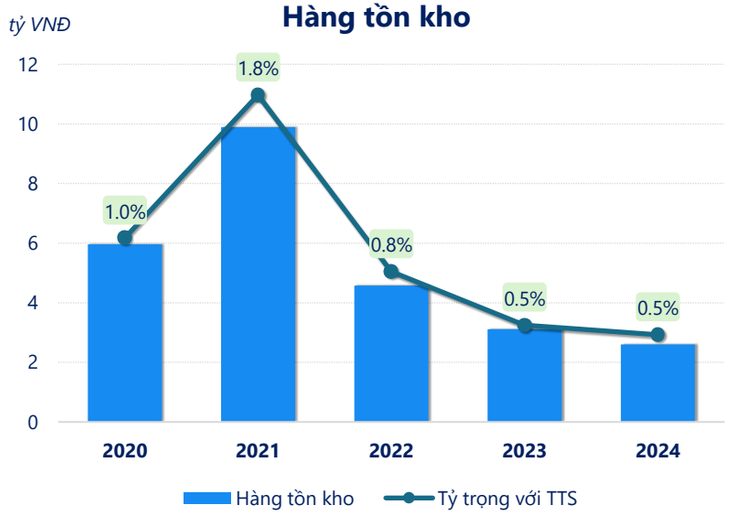
Tài sản ngắn hạn của PSP năm 2024 giảm **15.1%** so với năm trước, đạt **74.82** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **14.0%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **6.51%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 3.94% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

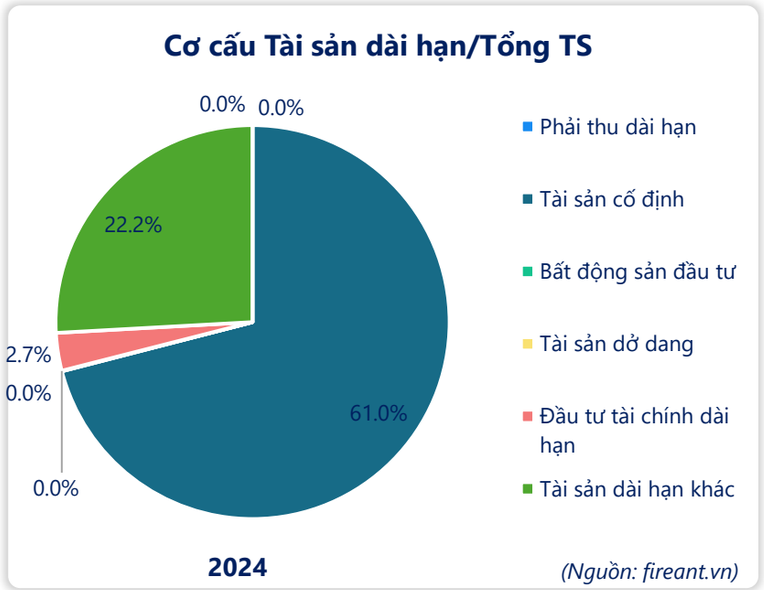


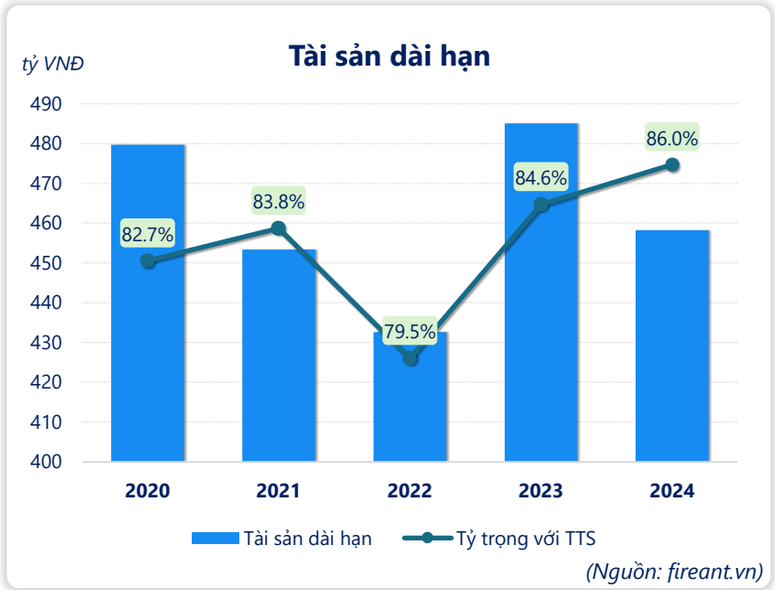
Hàng tồn kho

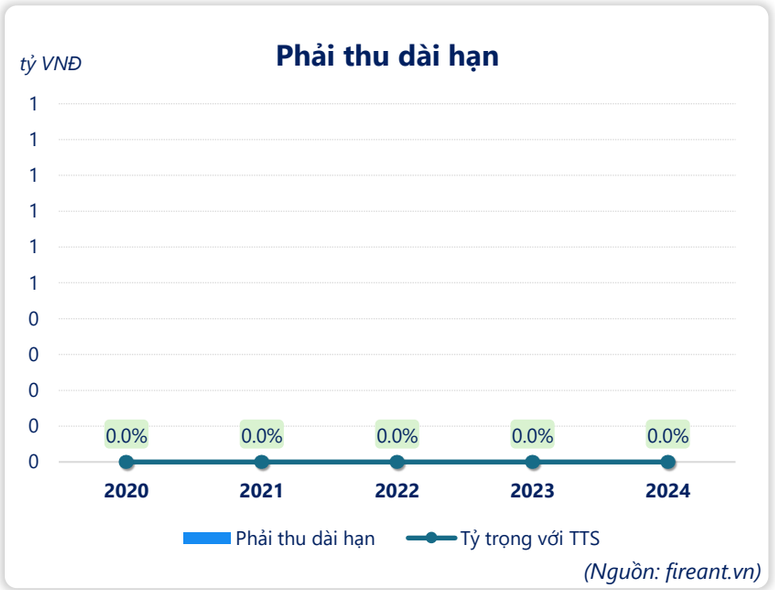


Powered by Infographic

CTCP Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ (UPCOM: PSP)

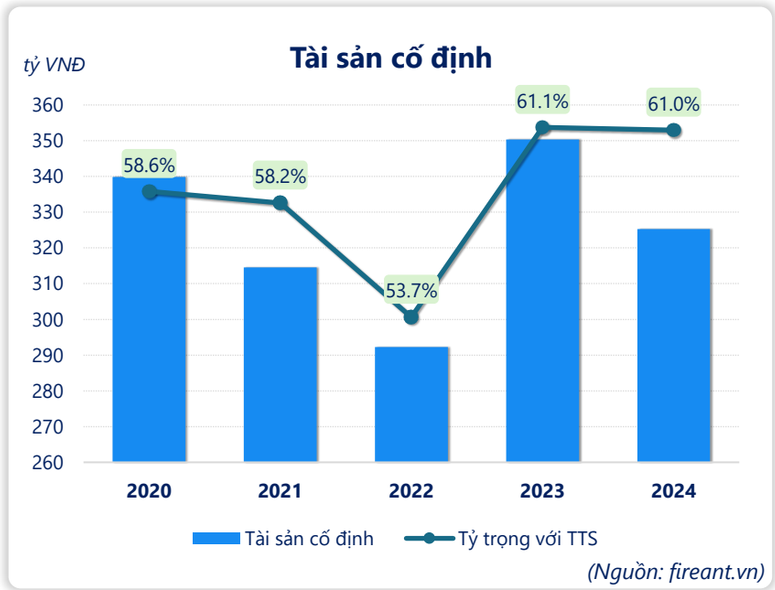


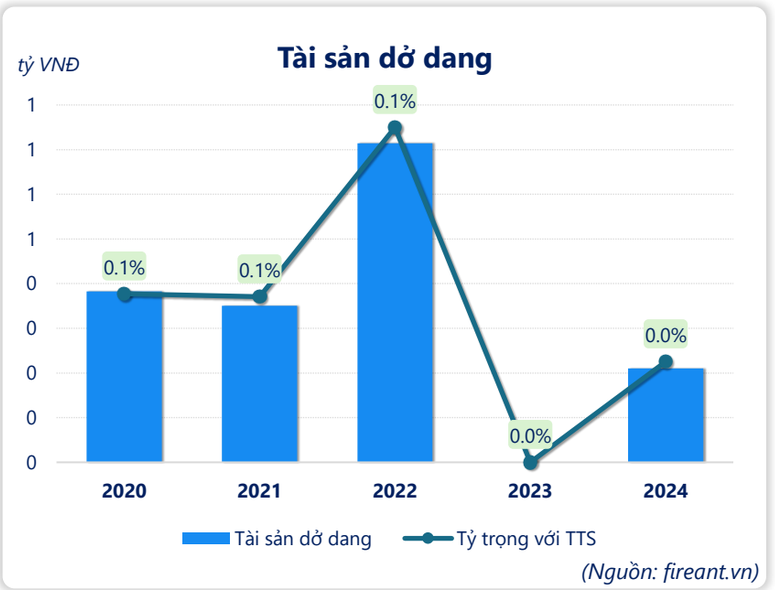




Tài sản dài hạn đạt **458.2** tỷ đồng giảm **5.53%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **86.0%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **61.0%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 22.2%.

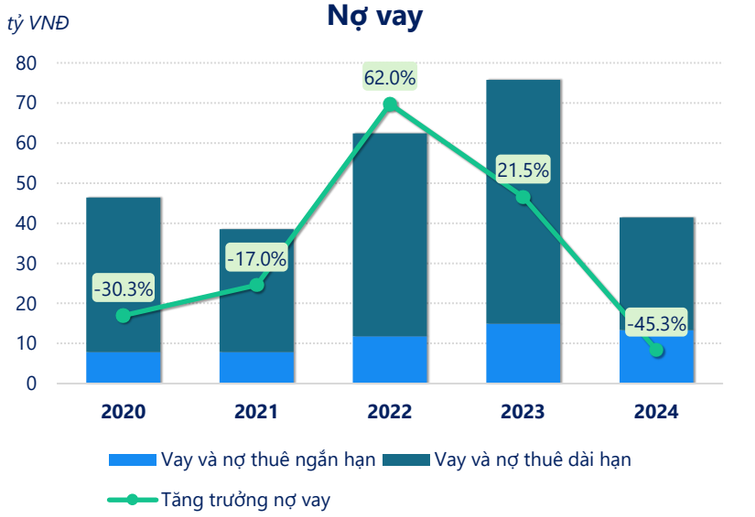
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



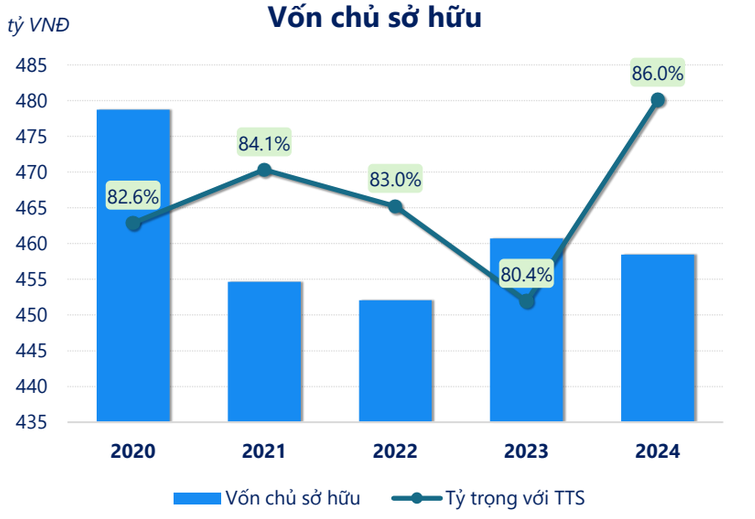


CTCP Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ (UPCOM: PSP)

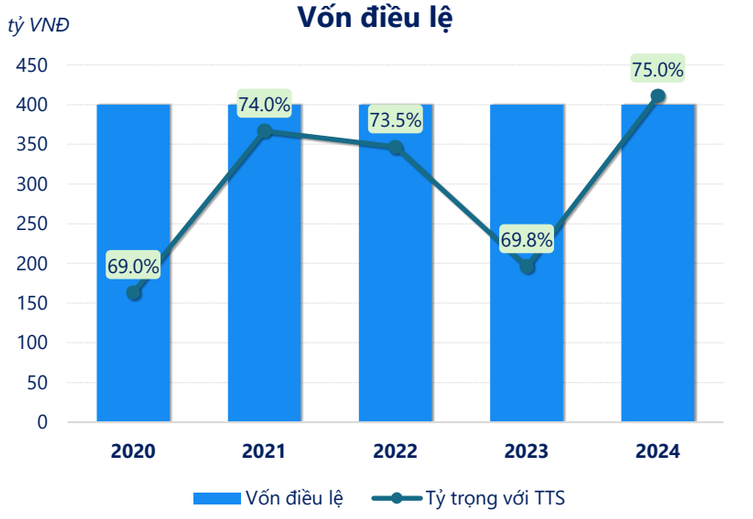
Nợ vay



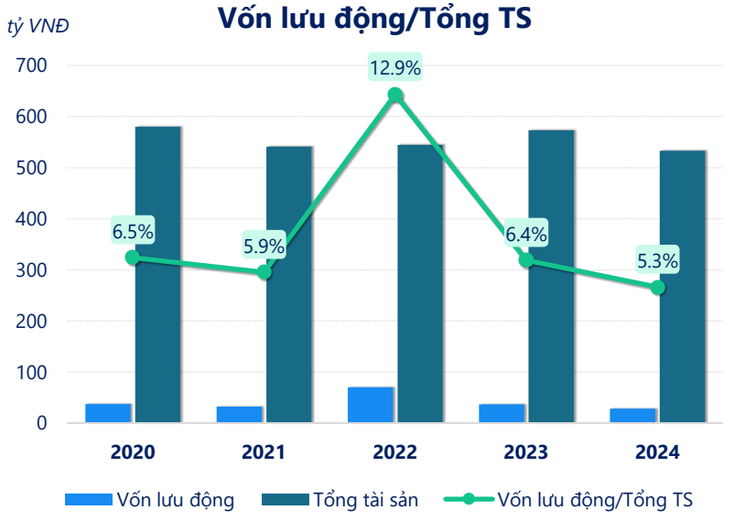
Vốn chủ sở hữu



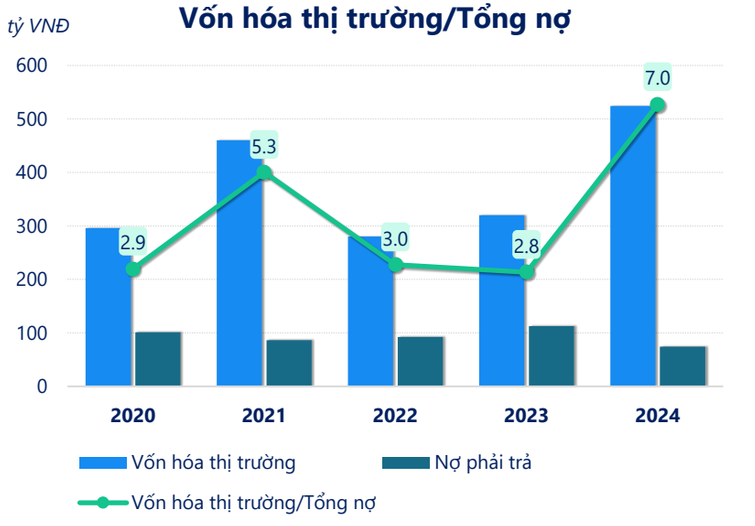
Vốn điều lệ



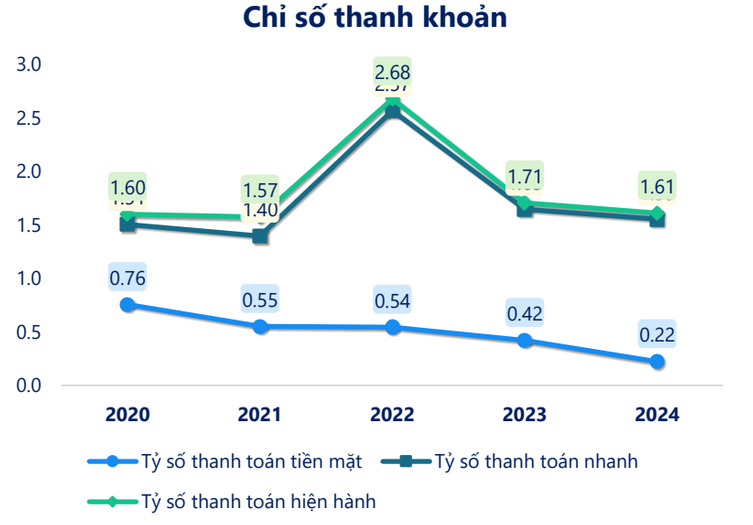
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ (UPCOM: PSP)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**533**	**573**	**-7.0%**
Tài sản ngắn hạn	74.8	88.1	-15.1%
Tiền và tương đương tiền	10.3	21.7	-52.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	21.0	14.0	50.0%
Phải thu ngắn hạn	34.7	42.5	-18.4%
Hàng tồn kho	2.60	3.11	-16.4%
Tài sản ngắn hạn khác	6.22	6.80	-8.5%
Tài sản dài hạn	**458**	**485**	**-5.5%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	325	350	-7.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.21	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	14.2	14.8	-4.3%
Tài sản dài hạn khác	**119**	**120**	**-1.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	74.5	112	-33.7%
Nợ ngắn hạn	**46.4**	**51.6**	**-10.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	13.3	15.0	-11.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	18.0	23.0	-21.4%
Nợ dài hạn	28.1	60.8	-53.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	28.1	60.8	-53.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**459**	**461**	**-0.5%**
Vốn chủ sở hữu	**459**	**461**	**-0.5%**
Vốn điều lệ	400	400	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**302**	**221**	**189**	**238**	**238**
Giá vốn hàng bán	212	157	148	177	178
Lợi nhuận gộp	**89.2**	**64.2**	**41.1**	**61.1**	**60.8**
Doanh thu HĐTC	1.21	1.38	1.06	1.85	1.38
Chi phí TC	4.76	6.35	3.67	8.97	6.16
Chi phí lãi vay	**5.80**	**4.30**	**3.68**	**8.95**	**5.45**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	42.5	29.2	23.9	25.6	31.7
Chi phí QLDN	9.01	19.8	13.6	18.3	17.5
LN thuần từ HĐKD	**34.1**	**10.2**	**0.96**	**10.1**	**6.79**
Lợi nhuận khác	-1.85	-0.59	-0.63	-0.39	3.65
LN trước thuế	**32.3**	**9.59**	**0.33**	**9.74**	**10.4**
Lợi nhuận sau thuế	**30.0**	**8.94**	**0.10**	**8.66**	**8.35**
LNST của CĐ cty mẹ	**30.0**	**8.94**	**0.10**	**8.66**	**8.35**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	40.2	29.4	1.47	40.1	40.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-18.1	-13.0	-31.6	-54.3	-10.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-16.7	-33.1	22.1	13.3	-41.6
Tiền đầu kỳ	41.9	47.3	30.7	22.7	21.7
Lưu chuyển tiền thuần	**5.37**	**-16.6**	**-8.00**	**-0.99**	**-11.4**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0.04	0.01	-0.01
Tiền cuối kỳ	47.3	30.7	22.7	21.7	10.3

Powered by Infographic